

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/DS-PT
Ngày: 08-5-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vượng.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng;
Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Phú C, sinh năm 1976. (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ B, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Số D, đường Q, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn:

2.1. Anh Lê Ru N, sinh năm 1974

2.2. Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: Số K, ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của anh Lê Ru N, chị Nguyễn Thị Thu N: Anh Phan Đức R, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp B, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Tạm trú: Số S, phường M, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Anh Lê Ru N, chị Nguyễn Thị Thu N - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Anh Lê Phú C trình bày:* Từ năm 2016 đến năm 2018, anh Lê Phú C cho anh Lê Ru N và chị Nguyễn Thị Thu N vay nhiều lần với tổng số tiền là 736.000.000 đồng, không lãi suất, không xác định thời hạn trả. Anh N và chị N đã trả cho anh C số tiền 219.000.000 đồng, còn lại 517.000.000 đồng. Ngày 22/02/2018, anh N và chị N viết Biên nhận với số tiền còn nợ là 517.000.000 đồng. Anh C nhiều lần yêu cầu anh N và chị N trả số tiền nêu trên nhưng đến nay anh N và chị N không trả.

Giữa anh C và anh N, chị N có thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng anh C không xác định được diện tích, số thửa, số tờ bản đồ, các bên thỏa thuận giá trị chuyển nhượng là 1.000.000.000 đồng. Anh C xác định, giữa anh C và anh N, chị N chưa thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, anh C cũng chưa nhận diện tích đất chuyển nhượng từ anh N và chị N. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh C và anh N, chị N thì anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Phú C yêu cầu anh Lê Ru N, chị Nguyễn Thị Thu N liên đới trả cho anh C số tiền 517.000.000 đồng (Năm trăm mười bảy triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

- *Anh Lê Ru N trình bày:* Giữa anh N, chị N và anh C có thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng anh N không xác định được diện tích, số thửa, số tờ bản đồ, các bên thỏa thuận giá trị chuyển nhượng là 1.000.000.000 đồng. Anh N xác định, giữa anh N, chị N và anh C chưa thực

hiện xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phần đất chuyển nhượng hiện nay do anh N và chị N quản lý, sử dụng. Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh C và anh N, chị N. Nay anh N không đồng ý theo yêu cầu của anh C. Vì số tiền anh C khởi kiện yêu cầu anh N, chị N trả là số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- *Chị Nguyễn Thị Thu N không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.*

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Phú C.

Buộc anh Lê Ru N và chị Nguyễn Thị Thu N liên đới trả cho anh C số tiền 517.000.000 đồng (Năm trăm mười bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Buộc anh Lê Ru N và chị Nguyễn Thị Thu N liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.680.000 đồng (Hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Trả cho anh Lê Phú C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.340.000 đồng (bằng chữ: Mười hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số BH/2018/0003801 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 18/12/2019, anh N, chị N kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm số 74/2019/DS-ST ngày 06/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện B. Vì giữa anh N, chị N không có quan hệ vay tài sản với anh C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Anh Lê Phú C vẫn giữ nguyên việc khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Anh C yêu cầu anh Lê Ru N, chị Nguyễn Thị Thu N (vợ chồng anh N) phải trả số tiền vay là 517.000.000đ.

+ Ông Phan Đức R đại diện theo ủy quyền của vợ chồng anh N trình bày vẫn giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý theo yêu cầu của anh C đòi vợ chồng anh N trả số tiền 517.000.000đ và yêu cầu hủy án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều chấp hành đúng quy định.

+ Về nội dung:

Anh C yêu cầu anh N và chị N liên đới trả số tiền vay còn nợ 517.000.000đ theo biên nhận ngày 22/02/2018.

Căn cứ Biên nhận đề ngày 22/02/2018 có ghi rõ “tôi tên Nguyễn Thị Thu N có mượn số tiền Lê Phú C tổng cộng 517.000.000đ” có chữ ký của chị N và anh N. Tại phiên tòa, anh N thừa nhận vợ chồng anh có nhận các khoản tiền theo nội dung biên nhận, tổng cộng 736.000.000đ, có trả 2 lần (200.000.000đ và 19.000.000đ) là 219.000.000đ, còn nợ 517.000.000đ, có ký tên vào biên nhận.

Anh N cho rằng vợ chồng anh có thỏa thuận chuyển nhượng nhà và đất cho anh C nên anh C đã giao tiền nhiều lần như biên nhận, do việc giao tiền của anh C không đúng, không đủ tiền nên không đồng ý chuyển nhượng nữa và anh C phải chịu mất tiền cọc, không đồng ý trả lại. Trình bày của anh N không được anh C thừa nhận, anh C cho rằng số tiền khởi kiện là tiền cho vay mượn nhiều lần, không tính lãi, có thỏa thuận chuyển nhượng nhà và đất của anh N, chị N nhưng tài sản bị tranh chấp nên không chuyển nhượng. Anh C và anh N đều không yêu cầu giải quyết việc chuyển nhượng đất nên không xem xét.

Xét thấy, Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc anh N và chị N liên đới trả anh C số tiền 517.000.000đ là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Ru N và chị Nguyễn Thị Thu N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Vợ chồng anh N làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, thủ tục đúng quy định nên chấp nhận đơn kháng hợp lệ. Anh R đại diện theo ủy quyền của vợ chồng anh N tham gia tố tụng phù hợp quy định nên chấp nhận.

[2] Theo nội dung đơn kháng cáo của vợ chồng anh N cho rằng không có thỏa thuận vay tiền của anh C, mà 02 bên chỉ có nhận tiền do anh C đặt cọc để vợ chồng anh N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh C. Trình bày của vợ chồng anh N là không có cơ sở, bởi vì: Việc thỏa thuận giữa 02 bên đã thực hiện và được thể hiện tại biên nhận mượn tiền ngày 22/02/2018. Nội dung biên nhận này do anh C cung cấp để chứng minh việc thỏa thuận mượn tiền và Anh R thừa nhận nội dung ghi trong biên nhận là đúng ý chí của 02 bên và đã được anh N, chị N ký tên, cụ thể là vợ chồng anh N mượn tiền của anh C tổng cộng 08 lần, với số tiền là 736.000.000đ, mục đích sử dụng cho nhu cầu trong gia đình, đồng thời đã trả 219.000.000đ, số tiền còn nợ lại là 517.000.000đ.

Anh R trình bày, việc vợ chồng anh N nhận số tiền 736.000.000đ của anh C giao là tiền đặt cọc để thực hiện việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng Anh R cho rằng chỉ mới thỏa thuận giá trị phần đất cần chuyển nhượng là 1.000.000.000đ, trên thực chưa xác định diện tích đất là bao nhiêu và cũng chưa xác định số thửa đất phải chuyển nhượng, anh C cũng không biết thửa đất. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm anh N cho rằng việc đặt cọc không có lập hợp đồng đặt cọc; hiện tại biên nhận ngày 22/02/2018 chỉ thể hiện nội dung xác nhận số tiền mượn, số tiền đã trả và số tiền nợ còn lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, Anh R không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh việc anh C giao tiền đặt cọc cho vợ chồng anh N 736.000.000đ, đồng thời cũng không thể giải thích được lý do vì sao mà vợ chồng anh N đã nhận cọc nhưng phải trả lại một phần tiền cọc cho anh C và nay Anh R thừa nhận số tiền còn nợ lại là 517.000.000đ.

Qua nội dung trên cho thấy, anh C với vợ chồng anh N quen biết nhau nên anh C cho mượn tiền không quy định thời hạn trả. Việc thỏa thuận mượn tiền do 02 bên hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, vì vậy anh C yêu cầu vợ chồng anh N liên đới trách nhiệm trả số tiền 517.000.000đ là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của vợ chồng anh N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xử đã có căn cứ, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của vợ chồng anh N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Án phí: Anh N, chị N phải liên đới chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Ru N và chị Nguyễn Thị Thu N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Phú C về việc đòi anh Lê Ru N và chị Nguyễn Thị Thu N trả nợ vay.

Buộc anh Lê Ru N và chị Nguyễn Thị Thu N liên đới trách nhiệm trả cho anh Lê Phú C số tiền 517.000.000đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của anh C cho đến khi thi hành án xong, anh N, chị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Anh N, chị N liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.680.000đ và tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu số 0008223 ngày 19/12/2019

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp. Anh N, chị N còn phải nộp tiếp số tiền là 24.680.000đ.

Hoàn trả cho anh C số tiền tạm ứng án phí là 12.340.000đ theo biên lai thu tạm ứng số 0003801 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng